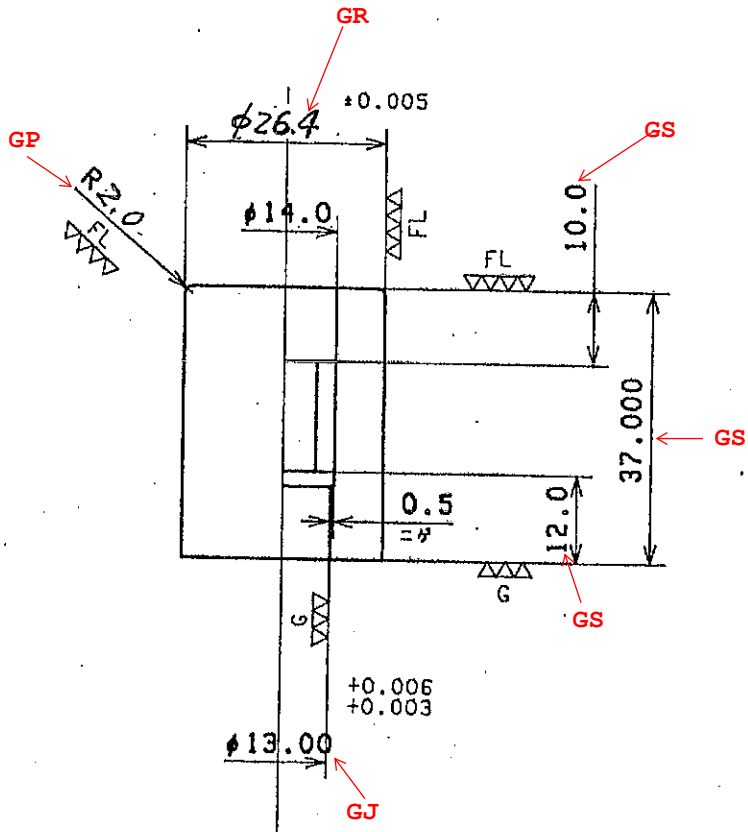
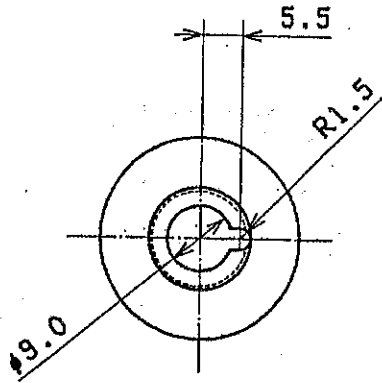


22/1/13.

213111 015A.

IP



加工順	工程名
1	
2	
3	
4	
5	
6	
7	
8	
9	
10	
11	
12	

抽製沖頭

新圖面番號 S083734

加工公差表示			
0.0000	±0.002	0.000 ⁺⁰	+0 -0.005
0.000	±0.005	0.000 ⁻⁰	+0.005 -0
0.00	±0.01	0.00 ⁺⁰	+0 -0.01
0.0	±0.1	0.00 ⁻⁰	+0 -0.01
0.	±0.2	0.0 ⁺⁰	+0 -0.1
		0.0 ⁻⁰	+0.1 -0

公差表示されている場合は、それを優先する

WCD30/HIP)		1
材	質	数/台 担当
熱処理	焼入 焼戻 HRC	
表面処理		
尺 度	/(/)	

部品名 数リパンキ

1-053
RF-3700CB
第2数リ型
大ケース
日付 1994-2-15
松本 敬誠

TM03-058M-00-1-053-AA

BTP S083734

(TK=IP)

414.1110064

SNO: **S083734**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: BTP S083734	GR:120 GS:60 GJ:200 GP:60 AF:20 KT